

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN THU CHI SỰ NGHIỆP
THÁNG 03 NĂM 2025

STT	NỘI DUNG	TỜn đầu	phát sinh trong tháng		TỜn cuối
		tháng	thu	chi	tháng
I	THU THỎA THUẬN	562.467.188	822.323.573	888.552.033	496.238.728
1	Tổ chức phục vụ bán trú	25.507.116	120.703.446	121.432.040	24.778.522
2	Học các câu lạc bộ	4.725.521	198.187.500	189.413.700	13.499.321
3	Anh văn tăng cường	5.195.015	33.765.000	31.844.100	7.115.915
4	Phục vụ ăn sáng	6.690.308	46.905.000	45.222.115	8.373.193
5	Thiết bị vật dụng bán trú	63.866.463	6.886.281	52.567.068	18.185.676
6	Tin học	(24.136.500)	19.875.000	12.161.750	(16.423.250)
7	Stem	35.416.403	35.775.000	33.781.500	37.409.903
8	Anh văn bản ngữ	256.461.299	265.145.770	296.570.388	225.036.681
9	Kỹ năng sống	87.590.651	76.820.000	71.806.800	92.603.851
10	Vệ sinh bán trú	101.150.912	18.260.576	33.752.572	85.658.916
II	THU HỘ CHI HỘ	1.133.391.917	946.023.515	884.691.596	1.194.723.836
1	Tiền ăn bán trú	671.138.800	630.700.000	619.006.500	682.832.300
2	Tiền ăn sáng	226.903.320	220.262.000	212.035.880	235.129.440
3	Bảo hiểm y tế học sinh	149.142.443	(679.236)	-	148.463.207
4	Học Phẩm	19.011.036	-	1.742.386	17.268.650
5	Học sinh học bơi khối 3	-	40.192.000	39.388.160	803.840
6	Nước uống học sinh bán trú	21.713.430	12.922.000	10.883.870	23.751.560
7	Tin nhắn điện tử	42.515.000	22.180.000	856.300	63.838.700
8	Tiền điện máy lạnh	1.238.528	20.000.000	778.500	20.460.028
9	Khám sức khoẻ ban đầu	60.000	(60.000)		-
10	Khác	1.669.360	506.751		2.176.111
III	THU SXKD - DỊCH VỤ	84.283.227	13.744.467	500.500	97.527.194
1	Căn tin	64.000.000	15.500.000		79.500.000
2	Lãi Ngân hàng	1.783.227	(1.255.533)	500.500	27.194
3	Thuê mặt bằng bán đồng phục	18.500.000	(500.000)		18.000.000
IV	THU KHÁC	134.167.819	19.914.393	-	154.082.212
1	Cải cách tiền lương NH	132.280.292	5.366.730		137.647.022
2	Hỗ trợ thu Bảo hiểm y tế HS	-	16.435.190		16.435.190
V	NGÂN SÁCH	18.708.730.882	-	980.738.334	17.727.992.548
1	Thường xuyên	5.691.472.888		540.143.185	5.151.329.703
2	Cải cách tiền lương	3.168.319.721		287.873.902	2.880.445.819
3	Không thường xuyên	849.200.000		152.721.247	696.478.753
4	Quỹ tiền thưởng	506.002.000			506.002.000
5	Cải cách tiền lương không TX (14)	8.493.736.273			8.493.736.273
VI	CÁC QUỸ NGÂN HÀNG	367.868.588	11.705.367	303.295.271	76.278.684
1	Quỹ phúc lợi	29.924.146			29.924.146
2	Quỹ phát triển sự nghiệp	303.523.478	11.705.367	299.640.000	15.588.845
3	Quỹ khen thưởng	1.429.481		3.655.271	(2.225.790)
4	Quỹ ổn định thu nhập	32.991.483			32.991.483
	TỔNG CỘNG	20.990.909.621	1.813.711.315	3.057.777.734	19.746.843.202
	Ngân sách		TG ngân hàng	Tiền mặt	Tổng tiền
	17.727.992.548		2.014.592.302	4.258.352	19.746.843.202

2.014.592.302

2.003.446.707

11.145.595

-

KẾ TOÁN

Lê Quang Rinh



Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Ngọc